

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	10.566	9.475
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.945.196	1.525.434
2. Phụ cấp và thu nhập khác	346.191	283.358
Tổng thu nhập	2.291.387	1.808.792
 Tiền lương bình quân tháng	 31	 27
Thu nhập bình quân tháng	36	32

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	21.086	58.707	(72.768)	7.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	1.062.937	(598.420)	1.134.806
Các loại thuế khác	37.970	396.466	(399.777)	34.659
	729.345	1.518.110	(1.070.965)	1.176.490

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.102	81.033	(83.182)	12.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.820	1.003.575	(1.182.193)	554.202
Các loại thuế khác	27.914	299.163	(299.489)	27.588
	775.836	1.383.771	(1.564.864)	594.743

34. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	347.765.329	305.844.790
Động sản	51.762.774	55.415.576
Giấy tờ có giá	142.298.289	112.325.000
Các tài sản đảm bảo khác	105.167.521	122.100.615
	<hr/> 646.993.913	<hr/> 595.685.981
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.057.000	5.512.700
Các tài sản đảm bảo khác	638.804	637.934
	<hr/> 6.695.804	<hr/> 6.150.634
	<hr/> 653.689.717	<hr/> 601.836.615

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tài sản đảm bảo khác	928.240	6.463.460

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019; và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
(ii)				
<i>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu</i>				
▪ Số dư cho vay khách hàng	507.894	509.927	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	2.225	2.228	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	115.349	35.384	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(10.432)	(11.042)	-	-
▪ Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ	(24.741)	(49.482)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	22.317	22.904
(iii)				
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(216.558)	(16.041)	-	-
(iii)				
<i>Công ty Cổ phần FCE Việt Nam</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(1.441)	(2.578)	-	-
(iv)				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(692.911)	(1.642.860)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(1.067)	(2.164)

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Số dư cho vay khách hàng	300.000	350.000	-
	Lãi phải thu cho vay khách hàng	89	103	-
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(64.408)	(92.630)	-
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(1.790)	(2.227)	-
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(88.498)	(14.518)	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	17.569	20.826
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(1.580)	(3.437)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(1.516)	(7.034)	-
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(11)	(92)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	98.499	67.342	-
	Số dư cho vay khách hàng	2.134.792	1.012.502	-
	Lãi phải thu cho vay khách hàng	6.531	858	-
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(736.486)	(1.410.303)	-
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(741)	(1.693)	-
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(128.404)	(752.246)	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	46.937	25.058
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(16.015)	(13.985)

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	(1.264.731)	(550.359)	-	-
	(9.794)	(11.916)	-	-
	(35.084)	(103.162)	-	-
	-	-	(21.728)	(21.269)
	-	-	(17.153)	(15.765)
	-	-	(93.120)	(112.942)

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cá nhân liên (i), (iii)
quan khác

- Số dư tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn
- Chi phí lãi tiền gửi

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

- Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
- Thu nhập của Ban Điều hành

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (iv) Công ty con;
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	238.698.223	265.134.302	184.498.370	187.581.687	75.202.605
Nước ngoài	857	2.297.043	42.679	1.572.533	-
	238.699.080	267.431.345	184.541.049	189.154.220	75.202.605

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	238.751.223	269.140.621	172.287.226	184.153.065	73.622.338
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	238.751.633	271.686.143	172.326.776	195.199.211	73.622.338

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng.

37. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

38. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.027.773	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	229.428.186	229.357.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.837.623	63.569.375
Tài sản tài chính khác - gộp	19.711.353	15.129.041
	369.369.500	366.004.412

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.027.773	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	224.993.531	224.157.579
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.774.914	63.443.957
Tài sản tài chính khác - gộp	19.055.682	14.473.370
	364.216.465	360.023.073

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	378.146	105.023	45.932	285.715	814.816
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	-	-	62.709
	440.855	105.023	45.932	285.715	877.525

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	40.820	118.135	741.528	1.231.349

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.956.387	694.786	351.710	616.956	3.619.839
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.956.387	694.786	351.710	705.279	4.275.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	177.308	249.804	1.812.671	4.094.319
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.854.536	177.308	249.804	1.900.994	4.749.990

39. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tài sản	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	31.471.567	12.521.595	1.034.611	-
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	31.138
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	2.334.533	2.100.122	12.248.285	18.839.201	54.553.169	8.333.815
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	-	-	700.013	25.575.819	8.333.815
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	-	-	500.000	3.306.011	8.333.815
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	31.138
Tài sản cố định - thuần	-	-	178	1.647	7.751	49.798.710
Tài sản có khác - gộp	-	88.323	6.604.576	5.147.728	9.482.692	89.554.166
Tổng tài sản	2.397.242	2.188.445	63.425.701	37.310.184	91.403.654	120.219.569
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.103.083	6.739.256	7.091.991	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	150.555.984	34.061.636	63.690.486	62.085
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	27.827	29.913	327.844	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.606	622.800	5.482.113	-
Các khoản nợ khác	-	-	7.214.268	1.138.490	1.733.792	2.243
Tổng nợ phải trả	-	-	174.908.768	42.592.095	78.326.226	64.328
Mức chênh thanh khoản ròng	2.397.242	2.188.445	(111.483.067)	(5.281.911)	13.077.428	120.155.241
						65.465.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	35.257.784	11.687.934	949.486	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	1.227.868	10.052.963
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	185.821	-	-	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	2.122.693	3.077.557	4.605.320	17.416.836	62.408.895	92.634.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	62.709	497.954	646.287	20.808.703	63.569.375
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	62.709	350.545	306.288	3.592.940	26.980.465
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định - thuần	-	-	644.692	976	12.836	2.134.177
Tài sản Có khác - gộp	-	88.323	4.688.042	3.967.462	6.325.418	19.528.638
Tổng tài sản	2.185.402	3.228.589	54.242.496	33.877.422	91.733.206	383.036.108
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.606.537	16.553.946	8.893.006	60.701.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	142.868.055	35.947.167	49.903.273	233.053.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.109.211	16.807.111
Các khoản nợ khác	-	-	7.803.351	967.852	1.247.810	10.647.433
Tổng nợ phải trả	-	-	185.340.176	53.606.707	64.350.101	321.643.993
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.185.402	3.228.589	(131.097.680)	(19.729.285)	27.383.105	61.392.115

40. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tập ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bản "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.106.425	-	-	-	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.844.670	-	-	-	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	13.279.463	18.192.104	12.521.595	1.034.611	-	-	-	45.027.773
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	-	31.138	8.333.815	9.364.565
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	31.138	8.333.815	8.364.953
Cho vay khách hàng - gộp	4.434.655	-	110.360.852	51.056.683	17.687.911	34.111.681	9.210.722	2.565.682	229.428.186
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	1.421.722	15.351.925	15.123.949	4.472.869	9.764.200	7.626.609	12.014.057	65.838.040
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	1.366.400	-	500.000	1.082.869	2.221.200	6.239.319	12.014.057	23.486.554
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.461.806	-	-	-	-	-	-	1.461.806
Tài sản cố định - thuần	-	4.080.909	-	-	-	-	-	-	4.080.909
Tài sản Có khác - gộp	88.323	24.294.643	-	-	21.377	-	-	-	24.404.343
Tổng tài sản	4.585.687	57.489.638	144.054.881	78.802.227	23.966.380	43.875.881	16.868.469	22.913.554	392.556.717
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.108.872	12.954.522	18.271.593	6.029.344	893.514	466.710	3.065	42.727.620
Tiền gửi của khách hàng	-	86.778.902	64.774.819	33.745.179	42.142.211	20.952.919	2.249.624	60.946	250.704.600
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	(67)	16.277.553	6.237.811	(2.344.164)	(6.772.031)	(13.034.404)	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	(6.012)	1.727.606	2.688.900	2.442.013	-	15.947.000	-	22.799.507
Các khoản nợ khác	-	10.495.288	-	-	-	-	-	-	10.495.288
Tổng nợ phải trả	-	101.376.983	95.734.500	60.943.483	48.269.404	15.074.402	5.628.930	64.011	327.091.713
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.585.687	(43.887.345)	48.320.381	17.858.744	(24.303.024)	28.801.479	11.239.539	22.849.543	65.465.004

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	15.173.787	20.083.998	11.587.933	910.544	138.942	-	-	47.895.204
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	5.200.250	-	101.207.972	42.292.255	18.942.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	229.357.829
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.288.227	14.673.190	14.839.304	3.632.709	5.030.242	10.290.228	13.690.057	63.569.375
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.296.179	350.000	305.714	2.052.709	1.520.160	7.640.228	13.690.057	26.980.465
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định - thuần	-	3.156.993	-	-	-	-	-	-	3.156.993
Tài sản Có khác - gộp	88.323	19.440.315	-	-	-	-	-	-	19.528.638
Tổng tài sản	5.413.991	48.534.428	136.500.981	68.877.419	24.265.509	38.211.774	38.258.239	22.973.767	383.036.108
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	16.553.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	60.701.635
Tiền gửi của khách hàng	-	81.380.029	63.595.079	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	233.053.806
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	157.713	10.694.598	-	16.807.111
Các khoản nợ khác	-	10.647.433	-	-	-	-	-	-	10.647.433
Tổng nợ phải trả	-	98.443.472	113.235.626	59.672.322	40.179.068	14.210.405	(4.114.632)	17.732	321.643.993
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.413.991	(49.909.044)	23.265.355	9.205.097	(15.913.559)	24.001.369	42.372.871	22.956.035	61.392.115

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
VND	3,0%	3.753.650	3.002.920
USD	1,5%	(192.057)	(153.646)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	3,0%	3.499.888	2.799.910
USD	1,5%	(107.159)	(85.727)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	230.376	42.525	8.636	110.921	392.458
	11.931	-	-	-	11.931
	21.486.662	540.479	-	494.972	22.522.113
	11.857.184	-	-	-	11.857.184
	7.942.705	733.203	-	1.758.455	10.434.363
	41.528.858	1.316.207	8.636	2.364.348	45.218.049

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	22.601.306	733.207	-	1.758.140	25.092.653
	9.935.114	569.097	-	575.624	11.079.835
	10.498.633	(17.248)	-	2.697	10.484.082
	1.054.382	23.623	-	12.290	1.090.295

	44.089.435	1.308.679	-	2.348.751	47.746.865
--	------------	-----------	---	-----------	------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	(2.560.577)	7.528	8.636	15.597	(2.528.816)
	978.635	(1.819)	-	(2.154)	974.662

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(1.581.942)	5.709	8.636	13.443	(1.554.154)
--	-------------	-------	-------	--------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
	1.322	-	-	-	1.322
	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
	11.912.935	-	-	-	11.912.935
	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
	31.662.528	1.072.669	12.836	3.062.738	35.810.771

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
	31.077.020	1.068.694	-	3.069.898	35.215.612

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)
	(3.942.648)	3.975	12.836	17.253	(3.908.584)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
USD	1%	(15.815)	(12.652)
EUR	1%	57	46
Vàng	3%	259	207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
USD	1%	(39.426)	(31.541)
EUR	1%	40	32
Vàng	3%	385	308

41. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả)/khác hạch toán theo giá trị phân bổ
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	45.027.773	-	45.027.773
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	-	-	-	9.364.565
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	229.428.186	-	229.428.186
Chứng khoán sản sàng để bán - gộp	-	-	-	65.138.040	65.138.040
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	700.000	-	-	700.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	11.806	11.806
Tài sản tài chính khác	-	-	19.711.353	-	19.711.353
	9.364.565	700.000	307.118.407	65.149.846	382.332.818

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	42.727.620	42.727.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	250.704.600	250.704.600
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	364.698	-	-	-	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.799.507	22.799.507
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.887.201	7.887.201
	364.698	-	-	-	324.118.928	324.483.626

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	3.192.256 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	47.895.204	-	47.895.204 (*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	10.052.963	-	-	-	10.052.963 (*)
Cho vay khách hàng - góp	-	-	229.357.829	-	229.357.829 (*)
Chứng khoán sản sàng để bán - góp	-	-	-	63.367.369	63.367.369 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - góp	-	202.006	-	-	202.006 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	12.223	12.223 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.129.041	-	15.129.041 (*)
	10.052.963	202.006	300.394.957	63.379.592	374.029.518

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	60.701.635	60.701.635 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	233.053.806	233.053.806 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	434.008	-	-	-	434.008 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	16.807.111	16.807.111 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	8.091.354	8.091.354 (*)
	434.008	-	-	318.653.906	319.087.914

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Tổng lợi nhuận trước thuế riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 631.978 triệu VND so với tổng lợi nhuận trước thuế riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương tăng 12,59% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu VND
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.319.148
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	95.139
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(178.583)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	12.045
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	699.507
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(13.810)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	299.859
Tăng chi phí hoạt động	(631.009)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(970.318)
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	631.978

43. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

44. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

45. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

46. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.893.711	11.748.275
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.435.444	1.580.880
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.932.375	12.786.939
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	911.473	1.056.909

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	15.528	16.006
CAD	17.339	17.760
CHF	24.631	23.927
CNY	3.280	3.328
DKK	3.488	3.477
EUR	25.992	25.976
GBP	28.476	30.452
HKD	2.994	2.976
JPY	215	213
NOK	2.382	2.635
SEK	2.475	2.481
SGD	16.608	17.002
THB	751	755
USD	23.206	23.173
XAU	4.915.000	4.235.000

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng